

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 6 - 2026
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Văn Chát

2. Bà Vũ Thảo Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2025/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 30/4/1992; Căn cước công dân số 0311920033xx cấp ngày 31/8/2021 của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ C; địa chỉ cư trú: tổ dân phố L, phường A, thành phố Hải Phòng.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn T1, sinh ngày 09/10/1990; Căn cước số 0370900147xx cấp ngày 28/7/2025 của Bộ C; địa chỉ cư trú: xóm A, xã P, tỉnh Ninh Bình.

Chị T có mặt tại phiên toà, anh T1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 3 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm

sống, lười sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù vợ chồng đã tự hoà giải nhưng mâu thuẫn không được khắc phục. Chị và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2012, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng về đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Lê Thị Phương T2, sinh ngày 30/7/2012, từ khi vợ chồng ly thân đến nay cháu vẫn ở với chị. Khi ly hôn chị đề nghị được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu T2 và không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về con riêng: Ngoài cháu Lê Thị Phương T2, vợ chồng chị T, anh T1 không ai có con riêng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Vợ chồng tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Lê Văn T1, đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình. Tại bản tự khai ngày 12/3/2026 thì anh T1 xác định: Anh và chị Nguyễn Thị T chung sống với nhau từ năm 2011 đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn cùng năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Khoảng năm 2017, anh vào Thành phố Hồ Chí Minh làm việc, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hoà giải do bất đồng quan điểm sống, lối sống quá khác biệt, vợ chồng không thể có tiếng nói chung. Vợ chồng đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn đặc biệt căng thẳng từ năm 2025 và sống ly thân cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn thì anh T1 đồng ý. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thị Phương T2, sinh ngày 30/7/2012, anh đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung như đề nghị của chị T nhưng sẽ chăm lo cho con chung theo khả năng thực tế của anh. Về tài sản chung và công nợ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời anh Lê Văn T1 có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, hoà giải, công khai chứng cứ, xét xử của Tòa án cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều

227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Lê Văn T1.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Thị Phương T2, sinh ngày 30/7/2012 kể từ khi ly hôn cho đến khi các con trưởng thành, tự lập được cuộc sống.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Lê Văn T1 phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Lê Văn T1, địa chỉ cư trú: xóm A, xã P, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Lê Văn T1 nhưng đã có đơn xin vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn T1 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 3 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T khai vợ chồng sống ly thân từ năm 2012, anh T1 xác định vợ chồng sống ly thân từ năm 2025. Mặc dù lời khai của nguyên đơn, bị đơn có sự khác nhau về thời gian sống ly thân nhưng chị T, anh T1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được cho nên hôn nhân chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Đối với yêu cầu đề nghị ly hôn của chị T thì anh T1 nhất trí. Đây là những tình tiết, sự kiện của vụ án mà các đương sự thống

nhất và không phải chứng minh quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con:

[3.1] Về con chung: Chị T và anh T1 xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thị Phương T2, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2012 và đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T đề nghị được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T2. Đối với yêu cầu này trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 cũng đề nghị Tòa án giao cháu Lê Thị Phương T2 cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Để chứng minh cho yêu cầu của mình chị T đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng để làm căn cứ xác định khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung gồm: 03 Phiếu nhận lương của Công ty TNHH L với mức thu nhập bình quân từ 14.000.000 đồng đến 17.000.000 đồng/tháng.

Tại biên bản lấy ý kiến của cháu Lê Thị Phương T2 ngày 10 tháng 11 năm 2025 thì cháu T2 có nguyện vọng ở với mẹ nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, xem xét khả năng, điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục đối với con chung và quyền lợi về mọi mặt của cháu T2 đồng thời không làm ảnh hưởng sự phát triển lành mạnh và không làm thay đổi môi trường sống của con chung cần tiếp tục giao cháu Lê Thị Phương T2, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2012 cho chị Nguyễn Thị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[3.2] Về con riêng: Ngoài cháu Lê Thị Phương T2 thì chị T, anh T1 không ai có con riêng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con:

Nguyên đơn chị T không yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 có quan điểm anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung như đề nghị của chị T nhưng sẽ chăm lo cho con chung theo khả năng thực tế của anh T1

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung Tòa án đã giải thích cho chị T việc yêu cầu cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con nhưng chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như trên. Xét thấy chị T có khả năng, điều kiện nuôi dưỡng và việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Lê Văn T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung là cháu Lê Thị Phương T2, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2012 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Chị T và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị T là người khởi kiện nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với anh Lê Văn T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Phương T2, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2012 cho chị Nguyễn Thị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Lê Văn T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Thị Phương T2.

Anh Lê Văn T1 có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng cho con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001988 ngày 21 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để sung ngân sách Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/6/2026), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 4 - Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 4 - Ninh Bình
- UBND xã P;
- Đường sự;
- Lưu toà và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Thị Hoài Thu